

**GIẢI ĐỀ THI
TRẮC NGHIỆM
TOÁN 9**

BẢNG ĐÁP ÁN

1D	2D	3B	4A	5C	6D	7B	8C	9A	10C
11B	12D	13D	14D	15A	16A	17D	18B	19A	20A
21B	22D	23C	24B	25D	26B	27A	28A	29B	30B
31C	32D	33C	34C	35D	36C	37C	38C	39D	40D
41C	42B	43A	44D	45A	46A	47C	48D	49A	50B

Câu 1. Tìm điều kiện xác định của phương trình $\sqrt{(x-4)^2} + \frac{x-4}{\sqrt{x^2-8x+16}} = 2x$

A. $x \geq 4$

B. $x \in \square$

C. $x < 4$

D. $x \neq 4$

Lời giải:

$$\sqrt{(x-4)^2} + \frac{x-4}{\sqrt{x^2-8x+16}} = 2x \text{ xác định khi } x^2 - 8x + 16 > 0 \Leftrightarrow (x-4)^2 > 0 \Leftrightarrow x \neq 4$$

Chọn đáp án D

Câu 2. Tính giá trị của biểu thức $\left(\sqrt{\frac{49}{3}} - \sqrt{\frac{25}{3}} + \sqrt{3}\right) \cdot \sqrt{3} =$

A. $\frac{5}{\sqrt{3}}$

B. $5\sqrt{3}$

C. $\frac{\sqrt{3}}{5}$

D. 5

Lời giải: $\left(\sqrt{\frac{49}{3}} - \sqrt{\frac{25}{3}} + \sqrt{3}\right) \cdot \sqrt{3} = \left(\frac{7}{\sqrt{3}} - \frac{5}{\sqrt{3}} + \sqrt{3}\right) \cdot \sqrt{3} = 7 - 5 + 3 = 5$

Chọn đáp án D

Câu 3. Tính giá trị của biểu thức $C = \sqrt{3+2\sqrt{2}} - \sqrt{7+2\sqrt{10}}$ là :

A. $1 + \sqrt{5}$

B. $1 - \sqrt{5}$

C. $2\sqrt{2}(1 + \sqrt{5})$

D. $2\sqrt{2}(1 - \sqrt{5})$

Lời giải:

$$C = \sqrt{3+2\sqrt{2}} - \sqrt{7+2\sqrt{10}} = \sqrt{(\sqrt{2}+1)^2} - \sqrt{(\sqrt{5}+\sqrt{2})^2} = \sqrt{2} + 1 - \sqrt{5} - \sqrt{2} = 1 - \sqrt{5}$$

Chọn đáp án B

Câu 4. Cho $A = \left(\frac{\sqrt{x}-1}{\sqrt{x}+1} - \frac{\sqrt{x}+1}{\sqrt{x}-1}\right) \left(\frac{1}{2\sqrt{x}} - \frac{\sqrt{x}}{2}\right)$. Tìm số các giá trị của x sao cho

A. $1 - \sqrt{x}$

A. 0

B. 1

C. 2

D. 3

Lời giải:

$$A = \left(\frac{\sqrt{x}-1}{\sqrt{x}+1} - \frac{\sqrt{x}+1}{\sqrt{x}-1} \right) \left(\frac{1}{2\sqrt{x}} - \frac{\sqrt{x}}{2} \right) = \frac{(\sqrt{x}-1)^2 - (\sqrt{x}+1)^2}{(\sqrt{x}+1)(\sqrt{x}-1)} \cdot \frac{1-x}{2\sqrt{x}}$$

$$= \frac{(\sqrt{x}-1-\sqrt{x}-1)(\sqrt{x}-1+\sqrt{x}+1)}{-2\sqrt{x}} = \frac{-2\sqrt{x}}{-2\sqrt{x}} = 1$$

$$A = 1 - \sqrt{x} \Leftrightarrow 1 - \sqrt{x} = 1 \Leftrightarrow \sqrt{x} = 0 \Rightarrow x = 0 (tm)$$

Chọn đáp án A

Câu 5. Cho $P = \frac{\sqrt{x}}{\sqrt{x}-1} + \frac{3}{\sqrt{x}+1} - \frac{6\sqrt{x}-4}{x-1}$. Tìm tất cả các giá trị của x sao cho

$$P < \frac{1}{2}$$

$$A. \begin{cases} 0 < x \leq 9 \\ x \neq 1 \end{cases}$$

$$B. \begin{cases} 0 < x < 9 \\ x \neq 1 \end{cases}$$

$$C. \begin{cases} 0 \leq x < 9 \\ x \neq 1 \end{cases}$$

$$D. \begin{cases} 0 \leq x \leq 9 \\ x \neq 1 \end{cases}$$

Lời giải:

$$P = \frac{\sqrt{x}}{\sqrt{x}-1} + \frac{3}{\sqrt{x}+1} - \frac{6\sqrt{x}-4}{x-1} \begin{cases} x \geq 0 \\ x \neq 1 \end{cases}$$

$$= \frac{\sqrt{x}(\sqrt{x}+1) + 3(\sqrt{x}-1) - 6\sqrt{x} + 4}{(\sqrt{x}+1)(\sqrt{x}-1)} = \frac{x + \sqrt{x} + 3\sqrt{x} - 3 - 6\sqrt{x} + 4}{(\sqrt{x}+1)(\sqrt{x}-1)}$$

$$= \frac{x - 2\sqrt{x} + 1}{(\sqrt{x}+1)(\sqrt{x}-1)} = \frac{(\sqrt{x}-1)^2}{(\sqrt{x}+1)(\sqrt{x}-1)} = \frac{\sqrt{x}-1}{\sqrt{x}+1}$$

$$P < \frac{1}{2} \Leftrightarrow \frac{\sqrt{x}-1}{\sqrt{x}+1} < \frac{1}{2} \Leftrightarrow \frac{\sqrt{x}-1}{\sqrt{x}+1} - \frac{1}{2} < 0 \Leftrightarrow \frac{2\sqrt{x}-2-\sqrt{x}-1}{2(\sqrt{x}+1)} < 0$$

$$\Rightarrow \sqrt{x}-3 < 0 \Rightarrow \sqrt{x} < 3 \Rightarrow x < 9 \Rightarrow \begin{cases} 0 \leq x < 9 \\ x \neq 1 \end{cases}$$

Chọn đáp án C

Câu 6. Cho hàm số bậc nhất có đồ thị là đường số d . Tìm hàm số đó biết d đi qua $A(1;3), B(2;-1)$

$$A. y = -4x + 2$$

$$B. y = -2x + 3$$

$$C. y = -4x + 5$$

$$D. y = -4x + 7$$

Lời giải: Gọi hàm số cần tìm có dạng $(d): y = ax + b (a \neq 0)$

$$\text{Vì } (d) \text{ đi qua } A(1;3), B(2;-1) \Rightarrow \begin{cases} a+b=3 \\ 2a+b=-1 \end{cases} \Leftrightarrow \begin{cases} a=-4 \\ b=7 \end{cases}$$

Vậy hàm số cần tìm là $y = -4x + 7$. **Chọn đáp án D**

Câu 7. Cho hàm số bậc nhất có đồ thị là đường thẳng d . Tìm hàm số đó biết d đi qua $C(3;-2)$ và song song với $\Delta: 3x - 2y + 1 = 0$

$$A. y = \frac{1}{2}x - \frac{3}{2} \quad B. y = \frac{3}{2}x - \frac{13}{2} \quad C. y = \frac{3}{2}x - \frac{3}{2} \quad D. y = \frac{3}{2}x + \frac{3}{2}$$

Lời giải: Gọi $(d): y = ax + b (a \neq 0)$ là đồ thị cần tìm

$$\text{Vì } (d) // \Delta: 3x - 2y + 1 = 0 \Rightarrow \begin{cases} a = \frac{3}{2} \\ b \neq \frac{1}{2} \end{cases}$$

$$\text{Đề } (d): y = \frac{3}{2}x + b \text{ đi qua } (3;-2) \Rightarrow \begin{cases} x=3 \\ y=-2 \end{cases}$$

$$\Rightarrow -2 = \frac{3}{2} \cdot 3 + b \Rightarrow b = -\frac{13}{2} \text{ (tm) Vậy } (d): y = \frac{3}{2}x - \frac{13}{2}$$

Chọn đáp án B

Câu 8. Cho hàm số bậc nhất có đồ thị là đường thẳng d . Tìm hàm số đó biết d đi qua $M(1;2)$ và cắt hai tia Ox, Oy tại P, Q sao cho $S_{\Delta OPQ}$ nhỏ nhất

$$A. y = 3x - 1 \quad B. y = -2x + 3 \quad C. y = -2x + 4 \quad D. y = 2x$$

Lời giải:

$$y = ax + b \Rightarrow 2 = a + b \Rightarrow b = 2 - a$$

Vì d cắt tia Ox, Oy

$$\Rightarrow d \cap Ox = P\left(-\frac{b}{a}; 0\right), d \cap Oy = Q(0; b), b > 0 \Rightarrow a < 0$$

$$S_{OPQ} \min \Leftrightarrow \frac{1}{2} OP \cdot OQ_{\min} \Leftrightarrow \frac{1}{2} \left| \frac{b}{a} \right| \cdot |b|_{\min} \Leftrightarrow \frac{b^2}{a} \min$$

$$\Leftrightarrow \frac{(2-a)^2}{a} = \frac{4}{a} - 4 + a \min \geq 2\sqrt{\frac{4}{a} \cdot a} - 4 = 0$$

$$\text{Dấu "=" xảy ra khi } a = \frac{4}{a} \Leftrightarrow a = -2 \text{ (do } a < 0) \Leftrightarrow b = 4$$

Vậy $y = -2x + 4$. **Chọn đáp án C**

Câu 9. Cho hàm số bậc nhất có đồ thị là đường thẳng d . Tìm hàm số đó biết d đi qua $N(2; -1)$ và $d \perp d'$ với $d': y = 4x + 3$

A. $y = -\frac{1}{4}x - \frac{1}{2}$ B. $y = -\frac{1}{4}x - \frac{1}{3}$ C. $y = -\frac{1}{4}x + \frac{1}{2}$ D. $y = \frac{1}{4}x - \frac{3}{2}$

Lời giải:

Hàm số (d): $y = ax + b (a \neq 0) \perp d': y = 4x + 3 \Rightarrow a \cdot 4 = -1 \Rightarrow a = -\frac{1}{4}$

Đồ thị hàm số $y = -\frac{1}{4}x + b$ qua điểm $N(2; -1) \Rightarrow -1 = \frac{-1}{4} \cdot 2 + b \Leftrightarrow b = -\frac{1}{2}$

Vậy $y = -\frac{1}{4}x - \frac{1}{2}$. **Chọn đáp án A**

Câu 10. Cho đường thẳng $d: y = (m - 1)x + m$ và $d': y = (m^2 - 1)x + 1$. Tìm tất cả các giá trị của m để hai đường thẳng d, d' song song với nhau

A. $m = 0, m = 1$ B. $m = 2$ C. $m = 0$ D. $m = 1$

Lời giải:

Để các đường thẳng $d: y = (m - 1)x + m$ và $d': y = (m^2 - 1)x + 1$ song song với

nhau thì: $\begin{cases} m - 1 = m^2 - 1 \\ m \neq 1 \end{cases} \Leftrightarrow \begin{cases} m^2 - m = 0 \\ m \neq 1 \end{cases} \Leftrightarrow \begin{cases} m = 0 \\ m = 1 \Rightarrow m = 0 \\ m \neq 1 \end{cases}$

Chọn đáp án C

Câu 11. Tìm phương trình đường thẳng $d: y = ax + b$. Biết đường thẳng d đi qua điểm $I(2; 3)$ và tạo với hai tia Ox, Oy một tam giác vuông cân

A. $y = x + 5$ B. $y = -x + 5$ C. $y = -x - 5$ D. $y = x - 5$

Lời giải:

Đường thẳng $d: y = ax + b$ đi qua điểm $I(2; 3) \Rightarrow 3 = 2a + b (*)$

Ta có: $d \cap Ox = A\left(-\frac{b}{a}; 0\right), d \cap Oy = B(0; b)$

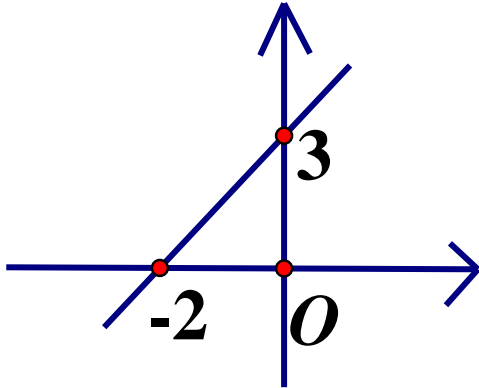
$\Rightarrow OA = \left| -\frac{b}{a} \right| = \frac{|b|}{|a|}, OB = |b| = b$ (do A, B thuộc hai tia Ox, Oy)

Tam giác OAB vuông tại O . Do đó, ΔOAB vuông cân khi $OA = OB$

$\Rightarrow -\frac{b}{a} = b \Rightarrow \begin{cases} b = 0 \Rightarrow A \equiv B \equiv O(0; 0) (kTM) \\ a = -1 \Rightarrow \begin{cases} 3 = 2a + b \\ a = -1 \end{cases} \Rightarrow \begin{cases} a = -1 \\ b = 5 \end{cases} \end{cases}$

Vậy đường thẳng cần tìm là : $y = -x + 5$. **Chọn đáp án B**

Câu 12. Cho hàm số $y = ax + b$ có đồ thị là hình dưới. Tìm a, b



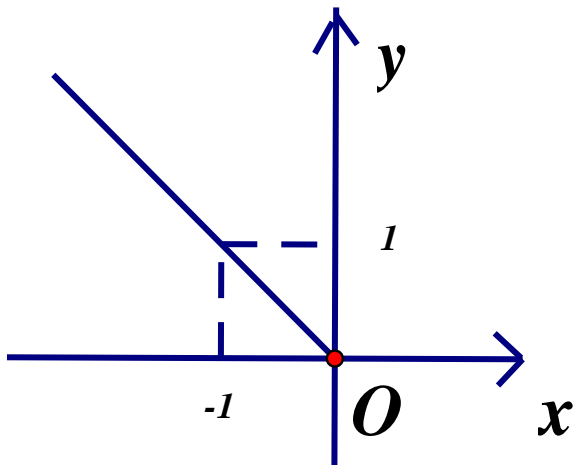
A. $a = -2, b = 3$ B. $a = -\frac{3}{2}, b = 2$ C. $a = -3, b = 3$ D. $a = \frac{3}{2}, b = 3$

Lời giải:

Đồ thị hàm số $y = ax + b$ đi qua điểm $(-2; 0), (0; 3)$

$$\Rightarrow \begin{cases} -2a + b = 0 \\ b = 3 \end{cases} \Leftrightarrow \begin{cases} a = \frac{3}{2} \\ b = 3 \end{cases} \text{ **Chọn đáp án D**}$$

Câu 13. Đồ thị hình dưới là đồ thị của một hàm số trong bốn hàm số được liệt kê ở bốn phương án A, B, C, D dưới đây. Hỏi hàm số đó là hàm số nào ?



A. $y = |x|$ B. $y = -x$ C. $y = |x|$ với $x > 0$ D. $y = -x$ với $x < 0$

Lời giải:

Vì $y = ax$ đi qua $(-1; 1) \Rightarrow a = -1$ và nằm về phía $x < 0$

Chọn đáp án D

Câu 14. Khẳng định nào về hàm số $y = 3x + 5$ là **sai**

- A. Đồng biến trên R
- B. Cắt Ox tại $\left(-\frac{5}{3}; 0\right)$
- C. Cắt Oy tại $(0; 5)$
- D. Nghịch biến trên R

Lời giải: Vì $y = 3x + 5$ có $a = 3 > 0$ nên đồng biến trên R

Chọn đáp án D

Câu 15. Tập xác định của hàm số $y = \sqrt{|x - 2|}$ là :

- A. R
- B. $\begin{cases} m > 2 \\ m < 2 \end{cases}$
- C. $m \leq 2$
- D. $m \geq 2$

Lời giải: $y = \sqrt{|x - 2|}$ xác định khi $|x - 2| \geq 0 \Rightarrow \begin{cases} x - 2 \geq 0 \\ x - 2 < 0 \end{cases} \Leftrightarrow \begin{cases} x \geq 2 \\ x < 2 \end{cases} \Rightarrow x \in \square$

Chọn đáp án A

Câu 16. Với giá trị nào của m thì hàm số $y = (2 - m)x + 5m$ nghịch biến trên R :

- A. $m > 2$
- B. $m < 2$
- C. $m = 2$
- D. $m \neq 2$

Lời giải: hàm số $y = (2 - m)x + 5m$ nghịch biến khi $2 - m < 0 \Leftrightarrow m > 2$

Chọn đáp án A

Câu 17. Phương trình nào sau đây là phương trình bậc nhất hai ẩn ?

- A. $2x + 3y^2 = 0$
- B. $xy - x = 1$
- C. $x^3 + y = 5$
- D. $2x - 3y = 4$

Lời giải: Phương trình bậc nhất hai ẩn có dạng $ax + by = c$

Chọn đáp án D

Câu 18. Tìm nghiệm của hệ phương trình $\begin{cases} 4x - 5y = 2 \\ 3y + x = 1 \end{cases}$

- A. $\left(-\frac{7}{19}; \frac{2}{19}\right)$
- B. $\left(\frac{11}{17}; \frac{2}{17}\right)$
- C. $\left(\frac{7}{19}; -\frac{2}{19}\right)$
- D. $\left(-\frac{11}{17}; -\frac{2}{17}\right)$

Lời giải: $\begin{cases} 4x - 5y = 2 \\ 3y + x = 1 \end{cases} \Leftrightarrow \begin{cases} 12x - 15y = 6 \\ 5x + 15y = 5 \end{cases} \Leftrightarrow \begin{cases} 17x = 11 \\ y = \frac{1 - x}{3} \end{cases} \Leftrightarrow \begin{cases} x = \frac{11}{17} \\ y = \frac{2}{17} \end{cases}$

Chọn đáp án B

Câu 19. Tháng thứ nhất, hai tổ sản xuất được 1000 chi tiết máy. Tháng thứ hai tổ I vượt mức 20% và tổ II vượt mức 15% so với tháng thứ nhất. Vì vậy hai tổ sản xuất

được 1170 chi tiết máy. Hỏi tháng thứ hai, mỗi tổ sản xuất được bao nhiêu chi tiết máy ?

- A. Tổ I: 480 chi tiết máy, tổ II: 690 chi tiết máy
- B. Tổ I: 450 chi tiết máy, tổ II: 720 chi tiết máy
- C. Tổ I: 400 chi tiết máy, tổ II: 600 chi tiết máy
- D. Tổ I: 600 chi tiết máy, tổ II: 570 chi tiết máy

Lời giải:

Gọi x, y là số chi tiết máy hai tổ tháng thứ nhất làm được ($x, y \in \mathbb{N}^*, x, y < 1000$)

Theo bài ta có hệ phương trình :
$$\begin{cases} x + y = 1000 \\ 1,2x + 1,15y = 1170 \end{cases} \Leftrightarrow \begin{cases} x = 400 \\ y = 600 \end{cases} (tm)$$

Vậy tháng thứ hai,

Tổ I: $400 \cdot 1,2 = 480$ (chi tiết máy), tổ II: $600 \cdot 1,15 = 690$ (chi tiết máy)

Chọn đáp án A

Câu 20. Cho hệ phương trình
$$\begin{cases} x - y + m = 0 \\ (x + y - 2)(x - 2y + 1) = 0 \end{cases}$$
. Tìm tất cả các giá trị

của m để hệ phương trình trên có nghiệm duy nhất ?

- A. $m = 0$
- B. $m = 1$
- C. $m = 2$
- D. $m = 3$

Lời giải:

$$\begin{cases} x - y + m = 0 & (1) \\ (x + y - 2)(x - 2y + 1) = 0 & (2) \end{cases}$$

Từ (1) $\Rightarrow x = y - m$ thay vào (2) ta có:

$$(y - m + y - 2)(y - m - 2y + 1) = 0 \Leftrightarrow (2y - m - 2)(-y - m + 1) = 0$$

$$\Leftrightarrow \begin{cases} 2y - m - 2 = 0 \\ -y - m + 1 = 0 \end{cases} \Leftrightarrow \begin{cases} y = \frac{m + 2}{2} \\ y = 1 - m \end{cases}$$

Để hệ có nghiệm duy nhất thì $\frac{m + 2}{2} = 1 - m \Leftrightarrow m + 2 = 2 - m \Leftrightarrow m = 0$

Chọn đáp án A

Câu 21. Cho ba đường thẳng $y = 3x - 2, y = -\frac{1}{3}x + \frac{4}{3}, y = -2x + 8$. Miền được tạo bởi đồ thị của ba đường thẳng đã cho là tam giác gì ?

- A. Tam giác thường
- B. Tam giác vuông cân
- C. Tam giác cân
- D. Tam giác vuông

Lời giải:

Ta gọi A, B, C là giao điểm của 2 đường thẳng đôi một của 3 đường thẳng trên

$$\Leftrightarrow A(1;1), B(4;0), C(2;4) \Rightarrow AB = \sqrt{10}, AC = \sqrt{10}, BC = \sqrt{20}$$

$$\Rightarrow AB = AC ; BC^2 = AB^2 + AC^2$$

Nên ΔABC vuông cân tại A. **Chọn đáp án B**

Câu 22. Với những giá trị của m để phương trình $x^2 - mx + m - 2 = 0$ có hai nghiệm phân biệt x_1, x_2 . Khi đó tính $A = x_1^2 + x_2^2$

$$A.A = m^2 \quad B.A = m^2 + m - 2 \quad C.A = m^2 + 2m - 4 \quad D.A = m^2 - 2m + 4$$

Lời giải:

$x^2 - mx + m - 2 = 0$ có $\Delta = m^2 - 4(m - 2) = m^2 - 4m + 8 > 0$ nên phương trình luôn

có hai nghiệm. Áp dụng hệ thức Vi - et :
$$\begin{cases} x_1 + x_2 = m \\ x_1 x_2 = m - 2 \end{cases}$$

$$\Rightarrow A = x_1^2 + x_2^2 = (x_1 + x_2)^2 - 2x_1 x_2 = m^2 - 2(m - 2) = m^2 - 2m + 4$$

Chọn đáp án D

Câu 23. Với những giá trị của m để phương trình $x^2 - mx + m - 2 = 0$ có hai

nghiệm x_1, x_2 thỏa mãn $\frac{x_1^2 - 2}{x_1 - 1} \cdot \frac{x_2^2 - 2}{x_2 - 1} = 4$. Khi đó m là nghiệm phương trình nào

dưới đây

$$A.m^2 + 2m + 1 = 0 \quad B.2m^2 - 5m + 3 = 0 \quad C.m^2 - 3m + 2 = 0 \quad D.m^2 - 4 = 0$$

Lời giải:

$x^2 - mx + m - 2 = 0$ có $\Delta = m^2 - 4(m - 2) = m^2 - 4m + 8 > 0$ nên phương trình luôn

có hai nghiệm phân biệt $\Rightarrow \begin{cases} x_1 + x_2 = m \\ x_1 x_2 = m - 2 \end{cases}$. Ta có:

$$\frac{x_1^2 - 2}{x_1 - 1} \cdot \frac{x_2^2 - 2}{x_2 - 1} = 4 \Leftrightarrow \frac{x_1^2 x_2^2 - 2(x_1^2 + x_2^2) + 4}{x_1 x_2 - (x_1 + x_2) + 1} = 4$$

$$\Leftrightarrow \frac{(x_1 x_2)^2 - 2[(x_1 + x_2)^2 - 2x_1 x_2] + 4}{x_1 x_2 - (x_1 + x_2) + 1} = 4 \Leftrightarrow \frac{(m - 2)^2 + 2(m^2 - 2m + 4) + 4}{m - 2 + m + 1} = 4$$

$$\Rightarrow 3m^2 - 8m + 16 = 8m - 4 \Leftrightarrow 3m^2 - 16m + 20 = 0 \Leftrightarrow \begin{cases} m = \frac{10}{3} \\ m = 2 \end{cases}$$

$m = \frac{10}{3}; m = 2$ là nghiệm của phương trình $m^2 - 3m + 2$

Chọn đáp án C

Câu 24. Cho phương trình $mx^2 - 2x + 4 = 0$ (m : tham số, x : ẩn số). Tìm tất cả các giá trị của tham số m để phương trình có hai nghiệm phân biệt?

A. $m < \frac{1}{4}$ B. $m < \frac{1}{4}, m \neq 0$ C. $m > \frac{1}{4}$ D. $m \in \square$

Lời giải:

phương trình $mx^2 - 2x + 4 = 0$ (m : tham số, x : ẩn số) là hàm số bậc hai khi $m \neq 0$
Phương trình có hai nghiệm phân biệt khi

$$\Delta' > 0 \Leftrightarrow 1 - 4m > 0 \Leftrightarrow m < \frac{1}{4} \text{ và } m \neq 0$$

Chọn đáp án B

Câu 25. Phương trình bậc hai nào sau đây có nghiệm $\sqrt{3} + \sqrt{2}$ và $\sqrt{3} - \sqrt{2}$

A. $x^2 + 2\sqrt{3}x + 1 = 0$ B. $x^2 - 2\sqrt{3}x + 1 = 0$

C. $x^2 + 2\sqrt{3}x - 1 = 0$ D. $x^2 - 2\sqrt{3}x - 1 = 0$

Lời giải:

Áp dụng hệ thức Vi et khi ta có hai nghiệm

Nên $\begin{cases} x_1 + x_2 = 2\sqrt{3} \\ x_1 x_2 = -1 \end{cases}$. Thấy phương trình $x^2 - 2\sqrt{3}x - 1 = 0$ thỏa mãn

Chọn đáp án D

Câu 26. Đường thẳng (d): $y = -x + 6$ và parabol (P): $y = x^2$

- A. Tiếp xúc nhau
- B. Cắt nhau tại hai điểm $A(-3;9), B(2;4)$
- C. Không cắt nhau
- D. Cắt nhau tại hai điểm A, B và $AB = 56$

Lời giải:

Ta có phương trình hoành độ giao điểm: $x^2 + x - 6 = 0$

$$\Leftrightarrow \begin{cases} x = 2 \Rightarrow y = 4 \\ x = -3 \Rightarrow y = 9 \end{cases}$$

Chọn đáp án B

Câu 27. Hàm số $y = \left(m - \frac{1}{2}\right)x^2$ đồng biến với $x < 0$ nếu:

A. $m < \frac{1}{2}$ B. $m = 1$ C. $m > \frac{1}{2}$ D. $m = \frac{1}{2}$

Lời giải:

Hàm số $y = \left(m - \frac{1}{2}\right)x^2$ đồng biến khi $x < 0 \Leftrightarrow m - \frac{1}{2} < 0 \Leftrightarrow m < \frac{1}{2}$